

Vai trò của các nguồn tài chính quốc tế đối với việc phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển có thể phân tích bằng mô hình 2 khu vực. Theo mô hình này, các nước đang phát triển thường thiếu tư bản và có năng suất thấp. Muốn tăng năng suất và tăng thu nhập bình quân đầu người, các nước này cần đầu tư. Đầu tư có thể được tài trợ bằng tiết kiệm trong nước hoặc từ các luồng tư bản quốc tế. Thực tế khi tỉ lệ tiết kiệm ở các nước này thường thấp chưa đủ tài trợ cho đầu tư bảo đảm tăng trưởng bền vững thì việc dựa vào các dòng đầu tư nước ngoài là cần thiết. Mặt khác đầu tư lại mang tính chất tập trung nhập khẩu: hầu hết các thiết bị phải nhập vì trình độ công nghệ trong nước hạn chế nên chưa đáp ứng được và doanh thu xuất khẩu quốc gia không đủ tạo ra ngoại tệ cần thiết thanh toán cho các khoản nhập khẩu này. Thiếu hụt giữa lượng ngoại tệ này với doanh thu xuất khẩu có thể bù đắp từ các dòng tư bản nước ngoài.

Trong khi xu hướng viện trợ ODA toàn cầu có chiều hướng giảm mạnh và gánh nặng khủng hoảng nợ quốc tế đè lên vai các nước đang phát triển nghiêm trọng. Các quốc gia trên thế giới hy vọng đầu tư trực tiếp (FDI) đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy kinh tế toàn cầu tăng trưởng, cung cấp tư bản cần thiết cho các nước đang phát triển. Trong bối cảnh như vậy, FDI được xem như cầu nối các khoảng cách ngăn cản tăng trưởng kinh tế các nước đang phát triển: khoảng cách về trình độ công nghệ giữa các nước đang phát triển với các nước tiên tiến, khoảng cách về cân cán thanh toán trong ngắn hạn và khoảng cách thu nhập bình quân đầu người trong dài hạn.

Tại Việt Nam, FDI có xu hướng

giảm mạnh trong những năm gần đây. Các số liệu cho thấy sáu tháng đầu năm 2000, FDI tại Việt Nam tiếp tục giảm: số dự án giảm 13% và số vốn mới tăng thêm giảm 43%, so với cùng kỳ năm trước. Trong năm 2000, theo ước tính mới nhất của Ngân hàng thế giới, FDI chỉ đạt 600 triệu USD, rất thấp so với số trung bình 2 tỉ USD giai đoạn 1995 - 1997.

Dù chưa có nghiên cứu ảnh hưởng

a. Các công ty này có lợi thế sở hữu hơn các công ty khác đối với việc sản xuất và cung ứng sản phẩm cho 1 thị trường nào đó. Lợi thế này có được do họ sở hữu các tài sản vô hình và các tài sản phát sinh từ việc quản trị các hoạt động sản xuất xuyên quốc gia.

b. Các công ty đa quốc gia cần có thị trường với lợi thế quốc tế hóa: sẽ có nhiều lợi ích khi các công ty này sử dụng lợi thế sở hữu đã có có thể thực

CÁC NHÂN TỐ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP VÀO VIỆT NAM PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

Thạc sĩ NGUYỄN HỮU LỘC

của xu hướng này đến tăng trưởng kinh tế nhưng nó vẫn gây ra nhiều lo ngại. Việc giảm đầu tư vào Việt Nam do các nguyên nhân chủ quan và khách quan và có thể giải thích bằng lý thuyết tài chính quốc tế. Bài viết sau đây sẽ dùng lý thuyết O-I-L để phân tích các nguyên nhân và rút ra kết luận cần thiết.

I. LÝ THUYẾT O-I-L VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

Câu hỏi tại sao hiện nay nước ta kém hấp dẫn đầu tư trực tiếp hơn các nước trong khu vực có thể giải đáp bằng lý thuyết O-I-L. Lý thuyết này dựa vào ba nhân tố: lợi thế sở hữu, lợi thế quốc tế hóa và lợi thế vị trí để giải thích các loại đầu tư trực tiếp quốc tế. Các công ty nước ngoài sẽ tham gia đầu tư trực tiếp vào một quốc gia nào đó khi có 3 điều kiện:

hiện các dự án đầu tư quốc tế hơn là đem bán quyền sử dụng nó cho các công ty khác ở nước ngoài.

c. Các quốc gia tiếp nhận đầu tư phải bảo đảm cung cấp lợi thế vị trí nhờ đó các công ty đa quốc gia sử dụng có hiệu quả các lợi thế sở hữu của mình.

Từ góc độ nước tiếp nhận đầu tư, phạm vi bài viết sẽ phân tích chi tiết các lợi thế vị trí như là một nhân tố quyết định việc thu hút FDI.

II. LỢI THẾ VỊ TRÍ VÀ TRƯỜNG HỢP VIỆT NAM

Tại sao luồng FDI đổ vào các nước đang phát triển là khác nhau và làm thế nào để vạch ra các chính sách hấp thụ đầu tư FDI vào Việt Nam: câu trả lời là phải hiểu các công ty đa quốc gia lựa chọn vị trí đầu tư như thế nào.

Các nhân tố thu hút đầu tư của nước chủ nhà trước hết gồm các chính sách tự do hóa thương mại là nhân tố quan trọng hàng đầu sau đó là các chính sách công cụ tạo cho ngoại thương thuận lợi vì với xu hướng toàn cầu hóa hiện nay các quốc gia càng mở rộng nền kinh tế với giao thương quốc tế, họ tăng cường thu hút FDI bằng cách không chỉ cải thiện các chính sách thu hút đầu tư và các nhân tố kinh tế của quốc gia mà còn tạo các điều kiện cho các hoạt động đầu tư thuận lợi.

Để quyết định một dự án đầu tư, nhà đầu tư sẽ đặt các nhân tố vị trí của nước tiếp nhận cạnh các lợi thế sở hữu và lợi thế quốc tế hóa của công ty trong chiến lược kinh doanh của mình. Các chiến lược này gồm nhiều mục tiêu khác nhau như phân tán rủi ro, theo đuổi mục tiêu cạnh tranh độc quyền hoặc tìm các nguồn lực quốc gia có lợi thế cạnh tranh đặc biệt hơn các



Ảnh Hoàng Lâm

nước khác. Vì các chiến lược và mục tiêu của nhà đầu tư là khác nhau nên các nhân tố thu hút đầu tư tương ứng của nước chủ nhà cũng có ý nghĩa khác nhau. Do đó các nước tiếp nhận đầu tư, một mặt phải hiểu động cơ của nhà đầu tư, mặt khác phải biết chiến lược ưu tiên của họ mà phối hợp với các nhân tố thu hút đầu tư của quốc gia tạo nên lợi thế cạnh tranh trong khu vực. Lợi thế vị trí để thu hút đầu tư có thể phân loại như bảng 1:

Bảng 1: Các nhân tố thu hút đầu tư trực tiếp

Phân loại FDI theo động cơ đầu tư	Các nhân tố kinh tế của nước tiếp nhận FDI
A. Tìm thị trường	• Quy mô thị trường & thu nhập bình quân đầu người • Mức tăng trưởng thị trường • Khả năng tiếp cận thị trường khu vực và quốc tế • Thị hiếu tiêu dùng đặc trưng • Cấu trúc thị trường
B. Tìm nguồn lực	• Nguyên liệu • Lao động phổ thông • Lao động chuyên môn • Công nghệ, sáng kiến và các tài sản khác (thủ tục thương hiệu) • Hạ tầng cơ sở (đường sá, bến cảng, điện, viễn thông)
C. Tìm hiệu quả	• Chi phí nguồn lực nếu ở b • Các chi phí đầu vào khác: chi phí vận tải, viễn thông và sản phẩm trung gian • Có là thành viên của các hiệp định liên kết khu vực không

I. Chính sách đối với đầu tư trực tiếp

- Sự ổn định kinh tế, chính trị, xã hội
- Quy định liên quan đến việc xúc tiến và hoạt động đầu tư
- Các tiêu chuẩn ứng xử đối với các công ty đại diện
- Các chính sách về chức năng và cấu trúc thị trường
- Các thỏa thuận quốc tế FDI
- Chính sách tư nhân hóa
- Chính sách thương mại

II. Các nhân tố kinh tế

III. Các điều kiện thương mại thuận lợi

- Thúc đẩy đầu tư thuận lợi
- Các chính sách ưu đãi
- Vấn đề tiêu cực phí (hối lộ, hành chính quan liêu)
- Tiên nghi xã hội (chất lượng cuộc sống, hệ thống giáo dục song ngữ...)

Phân loại FDI theo động cơ đầu tư

A. Tìm thị trường

- Quy mô thị trường & thu nhập bình quân đầu người
- Mức tăng trưởng thị trường
- Khả năng tiếp cận thị trường khu vực và quốc tế
- Thị hiếu tiêu dùng đặc trưng
- Cấu trúc thị trường

B. Tìm nguồn lực

- Nguyên liệu
- Lao động phổ thông
- Lao động chuyên môn
- Công nghệ, sáng kiến và các tài sản khác (thủ tục thương hiệu)
- Hạ tầng cơ sở (đường sá, bến cảng, điện, viễn thông)

C. Tìm hiệu quả

- Chi phí nguồn lực nếu ở b
- Các chi phí đầu vào khác: chi phí vận tải, viễn thông và sản phẩm trung gian
- Có là thành viên của các hiệp định liên kết khu vực không

Nguồn: World Investment Report 1998

Xét các nhân tố trên ta thấy sự ổn định về chính trị, kinh tế và xã hội ở Việt Nam là một nhân tố quan trọng thu hút FDI tăng ổn định vào đầu thập niên 90. Đây là lợi thế vị trí của Việt Nam đối với các nước trong khu vực vì nó tạo yên tâm cho các nhà đầu tư nước ngoài. Sự bất ổn về chính trị trong thời gian trên tại Pakistan và Bangladesh dẫn đến thất bại trong việc thu hút FDI vào hai quốc gia Nam Á này. Trường hợp Philippines cũng vậy, các rắc rối gần đây do phiến quân miền nam gây ra đã ngăn cản nguồn nhân lực có tiềm năng cạnh tranh cao mở ra cho đầu tư nước ngoài.

Đối với nhân tố thu hút FDI do chính phủ tạo điều kiện thương mại thuận lợi, ta thấy khuyến khích của Việt Nam đối với FDI như miễn thuế nhập khẩu thiết bị và nguyên liệu cho các dự án đầu tư và các khuyến khích khác nêu trong Bảng 2 so với các nước trong khu vực Đông Nam Á là có tác dụng cạnh tranh. (Xem bảng 2)

Tuy nhiên hiện nay các nhà đầu tư cho rằng các khuyến khích như vậy

vẫn chưa ảnh hưởng đáng kể đối với quyết định đầu tư của họ mà việc loại bỏ các cản trở và những hạn chế của chính phủ sẽ có tác dụng tích cực hơn trong việc thu hút FDI. Chính phủ Ấn Độ trong những năm gần đây đã nới lỏng các quy định đối với FDI kết quả dẫn đến sự tăng đáng kể lượng FDI vào quốc gia này những năm 1997 - 1998.

FDI cũng được đẩy mạnh khi có hạ tầng cơ sở tốt và khi chính phủ

cung cấp các yếu tố xã hội như luật pháp, giáo dục tạo thuận lợi cho nhà đầu tư. Sự phát triển FDI tại Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, và một số tỉnh duyên hải là một thí dụ. Hiện tượng này phù hợp với các nghiên cứu gần đây đối với các thành phố duyên hải Trung Quốc: chính vì hệ thống giao thông thuận lợi, khoảng cách đến các cảng lớn gần đã thu hút mạnh FDI vào các khu vực này. Ngược lại các nghiên cứu tại các quốc gia Nam Sahara cho thấy hệ thống kế toán, kiểm toán lạc hậu, thực thi luật pháp yếu kém cộng với các định chế tài chính không hiệu quả đã làm nản lòng các nhà đầu tư. Hệ thống đường sá kém phát triển, liên lạc viễn thông xấu không có khả năng thu hút đầu tư vào khu vực này.

Đối với các dự án nhằm mục đích tìm thị trường mục tiêu, mức độ cởi mở ngoại thương của quốc gia là chỉ tiêu quan trọng. Mức độ này đo bằng qui mô khu vực xuất khẩu. Nhiều nghiên cứu dẫn đến kết luận FDI bị ảnh hưởng mạnh bởi khu vực xuất khẩu nhất là các sản phẩm công nghiệp. Công trình nghiên cứu của Singh vào Jun năm 1995 cho thấy chính khu vực xuất khẩu công nghiệp là nhân tố thu hút FDI vào Hàn Quốc. Tại Sri Lanka sự chuyển hướng tích cực của chính phủ trong việc chuyển cơ cấu xuất khẩu từ các sản phẩm truyền thống sang các sản phẩm công nghiệp đã làm cho FDI tăng nhanh so với thời kỳ trước. Các nước trong khu vực như Thái Lan, Philippines, Malaysia đều có tỉ trọng xuất khẩu công nghiệp chiếm hơn 50% tổng kim ngạch xuất khẩu trong khi tỉ lệ này của Việt Nam

Bảng 2: So sánh các yếu tố khuyến khích FDI

Quốc gia	Ưu đãi thuế	Thuế nhập khẩu	Khuyến khích và các điều kiện khác
Indonesia	Không có	Được hoàn lại thuế	(1) Các dự án phải là liên doanh (2) Có thể vay tiền từ các ngân hàng được chính phủ bảo trợ
Malaysia	Miễn thuế 5 năm	Miễn thuế nhập khẩu thiết bị & nguyên liệu cho các dự án phê chuẩn	Khấu trừ thuế đánh vào các chi tiêu nghiên cứu và triển khai
Philippines	Miễn thuế từ 3 đến 8 năm	Miễn thuế nhập khẩu máy móc và các hàng rào bảo hộ khi dự án bắt đầu hoạt động	Ưu đãi thuế cho các dự án ở khu vực kém phát triển.
Singapore	Miễn thuế từ 5 đến 10 năm	Miễn hoàn toàn các loại thuế nhập khẩu	(1) Cho vay với lãi suất ưu đãi đối với các ngành công nghiệp trọng tâm. (2) Khấu trừ thuế đầu vào các chi tiêu nghiên cứu và triển khai
Thái Lan	Miễn thuế từ 3 đến 5 năm	Miễn thuế cho máy móc và một số nguyên liệu	(1) Ưu đãi thuế và tín dụng đối với các dự án không ở Bangkok. (2) Hỗ trợ hạ tầng cơ sở cho các dự án lớn
Việt Nam	Miễn thuế 2 năm và 2 năm giảm 50% thuế	Miễn thuế cho các thiết bị & nguyên vật liệu của các dự án phê duyệt	(1) Giảm thuế thu nhập công ty cho các ngành công nghiệp nằm trong danh sách ưu tiên. (2) Cho phép hình thức 100% vốn nước ngoài

Nguồn: World Bank 1993

rất khiêm tốn đòi hỏi chính phủ phải quan tâm tích cực đến các vấn đề mở rộng khu vực xuất khẩu công nghiệp như là một nhân tố cạnh tranh thu hút FDI.

Cuối cùng các nghiên cứu cho thấy có mối liên hệ mạnh giữa FDI và qui mô cũng như tốc độ phát triển thị trường. Rõ ràng thị trường nội địa không lớn và tăng trưởng bền vững đã biến Trung Quốc thành quốc gia thu hút FDI lớn thứ 2 thế giới (sau Hoa Kỳ) và đứng đầu các nước đang phát triển. Một công trình công bố của Viện Phát Triển Hải Ngoại Anh Quốc (ODI) kết luận tăng trưởng của FDI vào Việt Nam vào nửa đầu thập niên 90 là do chi phí lao động thấp. Tuy nhiên số liệu Bảng 3 cho thấy chi phí lao động và các chi phí khác hiện nay ở Việt Nam không còn là nhân tố thu hút FDI. Lương công nhân và kỹ sư ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đang tăng lên trong khu vực, cao hơn ở Jakarta. Hơn nữa chi phí lao động rẻ không thể tách rời năng suất lao động tạo thành lợi thế cạnh tranh. Lương kỹ sư ở TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội thấp hơn Bangkok nhưng nếu tính thêm trình độ chuyên môn và các yếu tố khác vào sẽ tạo lợi thế nghiêng về phía Thái Lan.

tăng cường bởi chính sách hội nhập tích cực của Myanmar và Campuchia vào khu vực thì sự chuyển hướng FDI từ Việt Nam vào các quốc gia này là không tránh khỏi. Đánh giá công bố tháng 9. 2000 của Công Ty Tư Vấn Rủi Ro Chính Trị Và Kinh Tế (PERC) cho thấy nếu xét cả hai nhân tố giá cả và chất lượng lao động thì Trung Quốc và Ấn Độ là hai thị trường lao động hấp dẫn nhất. Hơn nữa chính phủ Trung Quốc trong năm năm gần đây cũng bắt đầu thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp kỹ thuật cao bằng cách nỗ lực cải thiện môi trường cho nước ngoài đầu tư vào khu vực này.

Báo cáo của PERC cũng dẫn chứng Việt Nam và Indonesia đang gặp khó khăn vì sản phẩm, tay nghề kỹ thuật và kỹ năng quản lý không được xếp hạng cao và không thuộc danh sách 10 quốc gia hấp dẫn nhất. Yếu tố thứ hai là sau khủng hoảng tài chính 1997, các nước trong khu vực nhất là Thái Lan và Hàn Quốc thực hiện chính sách cải tổ mạnh mẽ và triệt để đối với khu vực dịch vụ và ngân hàng cùng với sự giúp đỡ có hiệu quả của IMF tạo ra sự phục hồi nhanh chóng biến các quốc gia này trở lại vị trí hàng đầu là nơi đến của các dòng

đặt ra là phải xét các lợi thế vị trí của nước ta trong một môi trường động: luôn luôn thay đổi dưới tác động cạnh tranh của các nước trong khu vực và sự thay đổi chiến lược đầu tư của nước ngoài. Nhân tố thu hút đầu tư vào Việt Nam đã tạo ra dòng FDI tăng liên tục từ 1990 đến 1995 đã thay đổi. Động cơ của nhà đầu tư với chiến lược tìm nguồn lực và tìm thị trường ở Việt Nam và đầu thập niên 1990 theo lý thuyết O-I-L khi vấp phải sự tăng cao về chi phí lao động và sự tràn ngập hàng hóa tiêu dùng của thị trường nội địa thì sự chuyển hướng đầu tư là điều dễ hiểu. Lời giải đáp cho câu hỏi Việt Nam trở thành một trong các nước hấp dẫn trong khu vực đòi hỏi có sự phối hợp nhiều chính sách vì mô dài hạn, chẳng hạn như chiến lược đào tạo nguồn nhân lực đón trước nhu cầu của nhà đầu tư. Khi chiến lược của họ thay đổi nhà nước cũng cần hướng dẫn FDI vào các ngành công nghiệp kỹ thuật cao như điện tử, dược phẩm, hóa học, sinh học. Việc cải thiện luật đầu tư nước ngoài vào Việt Nam hiện nay cần phối hợp đồng bộ với vấn đề quy hoạch cân đối giữa cung và cầu FDI vào Việt Nam, giảm tích cực tình trạng cạnh tranh hỗn loạn mất cân

Bảng 3: So sánh chi phí đầu tư tại một số thành phố lớn ở Châu Á (Tháng 12-1999)

(đơn vị tính : USD)

	Hà Nội	HCMC	Thượng Hải	Singapore	Bangkok	Kuala Lumpur	Jakarta	Manila
Lương công nhân	94	113	248	468	176	329	64	228
Lương kỹ sư	251	221	447	1.313	378	668	190	344
Lương quản lý cấp trung	511	488	453	2.163	727	1.407	723	620
Phí thuê phòng/tháng	23	16	24	42	13	17	19	28
Phí thuê nhà cho đại diện người nước ngoài/tháng	1.850	1.800	1.500	2.285	1.420	920	2.000	1.970
Phí điện thoại quốc tế (3 phút gọi sang Nhật)	8,52	8,52	4,3	2,23	3,11	2,61	2,59	3,78
Tiền điện dùng cho kinh doanh/kWh	0,07	0,07	0,0035	0,05	0,03	0,06	0,0177	0,09
Vận chuyển container (40ft/ container) (từ nhà máy đến cảng gần nhất ở Nhật - cảng Yokohama)	1.825	1.375	880	670	1.466	895	1.252	994
Giá xăng dầu thông dụng (1 lít)	0,31	0,31	0,3	0,74	0,34	0,29	0,138	0,35
Thuế thu nhập cá nhân (mức thuế cao nhất, %)	50%	50%	45%	29%	37%	29%	30%	33%

Nguồn: JETRO

Khi đầu tư bắt đầu tăng trưởng nhanh thì việc cung cấp lao động không chuyên môn với chi phí thấp sẽ không còn bảo đảm cho nước tiếp nhận đầu tư chiếm vị trí đáng kể trong ưu tiên đầu tư của người nước ngoài. Có 2 yếu tố bất lợi cho Việt Nam hiện nay. Một là thành công rực rỡ của việc thu hút FDI Trung Quốc tạo ra sự phát triển mất cân đối giữa vùng duyên hải và các tỉnh ở sâu trong lục địa. Để khắc phục, chính phủ Trung Quốc đang hướng FDI vào những tỉnh này nơi đang có lao động rẻ có thể cạnh tranh với Việt Nam. Tác động này

đầu tư FDI. Sự thay đổi chính sách thu hút lao động chất lượng cao vào khu vực nhà nước của Singapore vài năm gần đây sẽ có ảnh hưởng đến môi trường đầu tư ở Việt Nam. Cuối cùng khi xét đến nguồn gốc đầu tư thì phần lớn đầu tư ở Việt Nam đến từ các nước Châu Á trong đó có Nhật Bản. Trong khi nền kinh tế Nhật Bản chưa có dấu hiệu hồi phục ít nhất trong ngắn hạn thì điều này cộng hưởng thêm bất lợi cho việc thu hút FDI vào Việt Nam.

Kết luận: FDI vào Việt Nam vẫn tiếp tục giảm và chưa có dấu hiệu hồi phục như thời kỳ 1994-1995. Vấn đề

đối giữa các địa phương trong nước tạo nên hiện tượng bảo hộ đầu tư giả tạo

Tài liệu tham khảo:

1. Dunning, J.H (1994) *Multinational Enterprises and Global Economy*, Addison - Wesley London ;
2. ODI (1997) "FDI Flow to Low - income countries : A Review of the Evidence" London;
3. *World Investment Report* 1998, 1999 ;
4. World Bank (1993,1999) *World Development Indicators*.